VICAS 004 PRO

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

Số / *No.*: 28-20
(LION 01-TĐ1-2026)

Chứng nhận sản phẩm / *This is to certify that:* **CÁP ĐIỆN CÓ CÁCH ĐIỆN DẠNG ĐÙN DÙNG CHO ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH BẰNG 0,6/1 (1,2) kV VÀ 1,8/3 (3,6) kV** / *POWER CABLES WITH EXTRUDED INSULATION FOR RATED VOLTAGES OF 0,6/1 (1,2) kV AND 1,8/3 (3,6) kV*

Nhãn hiệu / *Brand name:* **LION**

Kiểu, loại / *Types:* Chi tiết trong Phụ lục Danh mục sản phẩm đính kèm theo Giấy chứng nhận / *The details are provided in the Product List Annex attached to the Certificate*

Được sản xuất bởi / *Manufactured by:*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN LION
LION ELECTRIC CABLE CORPORATION

Địa chỉ / *Address:* **128 Đường Tân Thới Nhất 08, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam** / *128 Tan Thoi Nhat 08 Street, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.*

Địa chỉ nơi sản xuất / *Manufacturing address:* **Lô HD1A, Đường số 3, Khu công nghiệp Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam** / *Lot HD1A, Road No. 3, Xuyen A Industrial Park, Duc Lap Commune, Tay Ninh Province, Viet Nam.*

Phù hợp với Tiêu chuẩn / *Conforms to the standard:*

TCVN 5935-1:2013

Và được phép sử dụng dấu chứng nhận phù hợp của QUATEST3
APPROVED TO BEAR QUATEST3 PRODUCT CERTIFICATION MARKING

Phương thức chứng nhận / *Certification scheme:* **Phương thức 5** / ***Scheme 5***

(Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(Circular No. 14/2026/TT-BKHCN dated April 09th, 2026 of Ministry of Science and Technology)

Dấu chứng nhận
Mark of conformity

QUATEST3®
TCVN 5935-1:2013

KT. GIÁM ĐỐC / *FOR DIRECTOR*
PHÓ GIÁM ĐỐC / *VICE DIRECTOR*

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Lê Đăng Huyền

Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 21/10/2026 đến ngày 27/8/2029
Certificate remains valid from 21/10/2026 to 27/8/2029

Phụ lục / Annex

DANH MỤC SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN, NHÃN HIỆU: **LION**, ĐƯỢC CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN TCVN 5935-1:2013 (Kèm theo Giấy chứng nhận số **28-20 (LION 01-TĐ1-2026)**, ngày 21/10/2026)

*LIST OF CERTIFIED **LION** ELECTRIC WIRE & CABLE PRODUCTS IN COMPLIANCE WITH THE STANDARD TCVN 5935-1:2013 (Attached to Certificate No. **28-20 (LION 01-TĐ1-2026)**, dated 21/10/2026)*

TT *No.*	**Tên sản phẩm** *Product name*	**Kiểu, Loại** *Type*	**Cấu tạo và đặc tính thêm** *Additional construction and characteristics*	**Cấp điện áp** *Rated voltage*	**Quy cách** *Dimensions / Size*
1	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1 (1,2) kV và 1,8/3 (3,6) kV. *Power cables with extruded insulation for rated voltages of 0,6/1 (1,2) kV and 1,8/3 (3,6) kV.*	VVCm; CVV; AVV; DK-CVV; CXV; AXV; CXH; DVV.	- VVCm: Ruột dẫn cấp 5, cách điện PVC/A, Vỏ bọc ST1 / *Class 5 conductor, PVC/A insulation, ST1 sheath.* - DVV (/Sc, /FRT, /FR): Ruột dẫn cấp 2, cách điện PVC/A, vỏ bọc ST2, Giáp màn chắn kim loại /Sc; Đặc tính thêm /FR; /FRT / *Class 2 conductor, PVC/A insulation, ST1 sheath, Metallic screen /Sc; Additional characteristics /FR; /FRT.* - CVV, DK-CVV, AVV (/Sc, /DATA, /DSTA, /FRT, /FR): Ruột dẫn cấp 2, cách điện PVC/A, vỏ bọc ST1, Giáp màn chắn kim loại /Sc; Giáp kim loại bảo vệ /DATA; /DSTA; Đặc tính thêm /FR; /FRT / *Class 2 conductor, PVC/A insulation, ST1 sheath, Metallic screen /Sc; Metallic protective armour /DATA; /DSTA; Additional characteristics /FR; /FRT.* - CXV, AXV (/DATA, /DSTA, /FRT, /FR): Ruột dẫn cấp 2, cách điện XLPE, vỏ bọc ST2, Giáp màn chắn kim loại /Sc; Giáp kim loại bảo vệ /DATA; /DSTA; Đặc tính thêm /FR; /FRT / *Class 2 conductor, XLPE insulation, ST2 sheath, Metallic screen /Sc; Metallic protective armour /DATA; /DSTA; Additional characteristics /FR; /FRT* - CXH (/DATA, /DSTA, /FRT, /FR): Ruột dẫn cấp 2, cách điện XLPE, vỏ bọc ST8; Giáp màn chắn kim loại /Sc; Giáp kim loại bảo vệ /DATA; /DSTA; Đặc tính thêm /FR; /FRT / *Class 2 conductor, XLPE insulation, ST8 sheath; Metallic screen /Sc; Metallic protective armour /DATA; /DSTA; Additional characteristics /FR; /FRT.*	0,6/1 (1,2) kV	Tiết diện danh định (mm^2) *Nominal cross-sectional area* 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500.

- Hết / End -